

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHÁCH SẠN & KHU NGHỈ  
DUỠNG MATTERHORN**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHÁCH SẠN & KHU NGHỈ DUỠNG MATTERHORN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MATTERHORN HOTELS & RESORTS MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MATTERHORN HOTELS & RESORTS

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109840550

**3. Ngày thành lập:** 01/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng , Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02473007666

Fax:

Email: [contact@matterhorn.vn](mailto:contact@matterhorn.vn)

Website: <https://matterhorn.vn>

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Loại trừ đấu giá hàng hoá)                                                                                                      | 4610     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                      | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                  | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                  | 4649     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                        | 8220     |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                           | 8230     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28, Luật Thương mại 2005) | 8299     |
| 12. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                      | 8531     |
| 13. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                   | 8532     |
| 14. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                    | 8533     |
| 15. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                       | 8551     |
| 16. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                         | 8552     |

|     |                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm Dạy về tôn giáo, Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                           | 8559        |
| 18. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                      | 8560        |
| 19. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Loại trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                   | 9000        |
| 20. | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng                                                                                                                                                                                  | 9102        |
| 21. | Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên                                                                                                                                           | 9103        |
| 22. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                             | 9311        |
| 23. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                                        | 9312        |
| 24. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                      | 9319        |
| 25. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                | 9321        |
| 26. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                      | 9329        |
| 27. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                    | 9631        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                             | 9633        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                        | 9639        |
| 30. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                          | 6202        |
| 31. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                           | 6311        |
| 32. | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm hoạt động của nhà báo độc lập)                                                                                                                                              | 6312        |
| 33. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                               | 6619        |
| 34. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                   | 6810        |
| 35. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Quản lý vận hành bất động sản | 6820(Chính) |
| 36. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)                                                                                                                           | 7020        |
| 37. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                          | 7110        |
| 38. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm Quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                              | 7310        |
| 39. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                     | 7320        |
| 40. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                               | 7410        |
| 41. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                               | 7420        |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                       | 7710        |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 44. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 46. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                            | 5510 |
| 47. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                   | 5590 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                     | 5610 |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                             | 5621 |
| 50. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                 | 5629 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                              | 5630 |
| 52. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                        | 7721 |
| 53. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                             | 7722 |
| 54. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                            | 7729 |
| 55. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                       | 7730 |
| 56. | Đại lý du lịch                                                                                                       | 7911 |
| 57. | Điều hành tua du lịch                                                                                                | 7912 |
| 58. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                  | 7990 |
| 59. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ                                                      | 8010 |
| 60. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                     | 8020 |
| 61. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                              | 8110 |
| 62. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                | 8121 |
| 63. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                    | 8129 |
| 64. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                | 8130 |
| 65. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                | 8211 |
| 66. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                   | 3230 |
| 67. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                           | 3312 |
| 68. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                               | 3319 |
| 69. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                              | 3320 |
| 70. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                      | 3530 |
| 71. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                    | 3600 |
| 72. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                        | 3700 |
| 73. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                       | 3811 |
| 74. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                             | 3821 |
| 75. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                    | 4101 |
| 76. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                              | 4102 |

|     |                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|------|
| 77. | Xây dựng công trình đường sắt                                              | 4211 |
| 78. | Xây dựng công trình đường bộ                                               | 4212 |
| 79. | Xây dựng công trình điện                                                   | 4221 |
| 80. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                        | 4222 |
| 81. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                         | 4223 |
| 82. | Xây dựng công trình công ích khác                                          | 4229 |
| 83. | Xây dựng công trình thủy                                                   | 4291 |
| 84. | Xây dựng công trình khai khoáng                                            | 4292 |
| 85. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                      | 4293 |
| 86. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                 | 4299 |
| 87. | Phá dỡ                                                                     | 4311 |
| 88. | Chuẩn bị mặt bằng                                                          | 4312 |
| 89. | Lắp đặt hệ thống điện                                                      | 4321 |
| 90. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh | 4763 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                 | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ ANH<br>TUẤN              | Lô D3A.3, Khu<br>đầu giá 18.6 ha,<br>Phường Phú<br>Thượng, Quận<br>Tây Hồ, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000           | 30,000       | 0380750000<br>62                                                                                                       |            |
|     |                             |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                                         | Tổng số                            | 1.500.0<br>00 | 15.000.000.000           | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | DƯƠNG<br>NGUYỄN<br>THANH HÀ | LK12-35, Khu đô<br>thị An Hưng,<br>Đường Tố Hữu,<br>Phường Dương<br>Nội, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000       | 4.000.000.000            | 8,000        | 017456886                                                                                                              |            |
|     |                             |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                                         | Tổng số                            | 400.000       | 4.000.000.000            | 8,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                             |                           |           |                |        |              |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM VĂN HỮU      | Xóm 18, Xã Thọ Nghiệp, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông         | 2.700.000 | 27.000.000.000 | 54,000 | 036087009694 |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Tổng số                   | 2.700.000 | 27.000.000.000 | 54,000 |              |
|   |                   |                                                                                             |                           |           |                |        |              |
| 4 | HOÀNG THỊ MỸ BÌNH | Nhà số 1, Phố An Hòa, Tổ dân phố 2, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000   | 4.000.000.000  | 8,000  | 001179017268 |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                             | Tổng số                   | 400.000   | 4.000.000.000  | 8,000  |              |
|   |                   |                                                                                             |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN HỮU

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 10/11/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036087009694

Ngày cấp: 25/03/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 18, Xã Thọ Nghiệp, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 18, Xã Thọ Nghiệp, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ MỸ BÌNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 08/02/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001179017268

Ngày cấp: 21/08/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Nhà số 1, Phố An Hòa, Tổ dân phố 2, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Nhà số 1, Phố An Hòa, Tổ dân phố 2, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội